

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ & VĂN PHÒNG SOFFICE
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ & VĂN PHÒNG SOFFICE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SOFFICE EQUIPMENT & OFFICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SOFFICE JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110526282

3. Ngày thành lập: 31/10/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 12/23A ngõ 462 đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0901441982

Fax:

Email: cskh.soffice@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: -Đại lý bán hàng hóa; -Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ đầu giá)	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
30.	Trồng cây hàng năm khác	0119
31.	Trồng cây ăn quả	0121
32.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
33.	Trồng cây lâu năm khác	0129
34.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
35.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
36.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
37.	Chăn nuôi gia cầm	0146
38.	Chăn nuôi khác	0149
39.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
40.	Khai thác gỗ	0220
41.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
42.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
43.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240

44.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)	8230
45.	Dịch vụ đóng gói	8292
46.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Trừ Dịch vụ báo cáo tòa án; Dịch vụ lấy lại tài sản; Hoạt động đấu giá độc lập)	8299
47.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
48.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
49.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
50.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
51.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
52.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
53.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
54.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
55.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
56.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
57.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
58.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
59.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
60.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
61.	Lập trình máy vi tính	6201
62.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
63.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
64.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
65.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
66.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản	6820
67.	Cho thuê xe có động cơ	7710
68.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
69.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
70.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719

71.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
72.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
73.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
74.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
75.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
76.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
77.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
78.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
79.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
80.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
81.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
82.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
83.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
84.	Sản xuất chè	1076
85.	Sản xuất cà phê	1077
86.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
87.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
88.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
89.	Sản xuất sợi	1311
90.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
91.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
92.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
93.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
94.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
95.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
96.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
97.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
98.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
99.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
100.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
101.	Sản xuất giày, dép	1520
102.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
103.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
104.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
105.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
106.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
107.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701

108.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
109.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu	1709
110.	In ấn	1811
111.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
112.	Sao chép bản ghi các loại	1820
113.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
114.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
115.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	2100
116.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
117.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
118.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
119.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
120.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
121.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
122.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
123.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
124.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
125.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
126.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
127.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
128.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
129.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
130.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
131.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
132.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
133.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
134.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
135.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
136.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784

137.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
138.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ hoạt động đấu giá)	4789
139.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
140.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
141.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
142.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: -Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; -Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; -Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; -Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
143.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: -Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
144.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
145.	Bốc xếp hàng hóa	5224
146.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
147.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
148.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
149.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
150.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
151.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
152.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
153.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
154.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
155.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
156.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Trừ hoạt động của các trung tâm tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm)	7810
157.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
158.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
159.	Đại lý du lịch	7911
160.	Điều hành tua du lịch	7912
161.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
162.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110

163.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
164.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
165.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
166.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
167.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
168.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
169.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
170.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
171.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không; - Sản xuất lõi bút chì	3290
172.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
173.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
174.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
175.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
176.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
177.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
178.	Xây dựng nhà để ở	4101
179.	Xây dựng nhà không để ở	4102
180.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
181.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
182.	Phá dỡ (Trừ dò mìn, nổ mìn)	4311
183.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ dò mìn, nổ mìn)	4312
184.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
185.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
186.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
187.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
188.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
189.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
190.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

191.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761(Chính)
192.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
193.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
194.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
195.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
196.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thuốc	4772
197.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. **Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM THÙY LINH	Số 1 Ngách 344/47 đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	80.000	800.000.000	40,000	0301890117 36	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	80.000	800.000.000	40,000		

2	CHU QUÝ THẬT	P 605 tòa A1D3, Tổ 4 KĐT Đặng Xá, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	102.000	1.020.000.000	51,000	026082000049
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	102.000	1.020.000.000	51,000	
3	HOÀNG LÊ CƯỜNG	Số 1 Ngách 344/47 đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	18.000	180.000.000	9,000	001085035633
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	18.000	180.000.000	9,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM QUANG VINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/11/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030200000374

Ngày cấp: 12/05/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 429 đường Điện Biên Phủ, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 12/23A ngõ 462 đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội